

Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Phú Khương	830	660	530	420	340
2	Phường An Hội	830	660	530	420	340
3	Phường Sơn Đông	830	660	530	420	340
4	Phường Bến Tre	830	660	530	420	340
5	Phường Phú Tân	830	660	530	420	340
6	Phường Trà Vinh	650	540	450	380	250
7	Phường Nguyệt Hóa	650	540	450	380	250
8	Phường Long Đức	650	540	450	380	250
9	Phường Hòa Thuận	650	540	450	380	250
10	Phường Duyên Hải	600	490	400	330	200
11	Phường Trường Long Hòa	600	490	400	330	200
12	Phường Long Châu	830	660	530	420	340
13	Phường Phước Hậu	830	660	530	420	340
14	Phường Tân Ngãi	830	660	530	420	340
15	Phường Thanh Đức	830	660	530	420	340
16	Phường Tân Hạnh	830	660	530	420	340
17	Phường Cái Vồn	830	660	530	420	340
18	Phường Bình Minh	830	660	530	420	340
19	Phường Đông Thành	830	660	530	420	340
20	Xã Giao Long	570	460	360	290	230
21	Xã Phú Túc	690	550	440	350	280
22	Xã Tân Phú	570	460	360	290	230
23	Xã Tiên Thủy	690	550	440	350	280
24	Xã Chợ Lách	690	550	440	350	280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
25	Xã Phú Phụng	570	460	360	290	230
26	Xã Vĩnh Thành	570	460	360	290	230
27	Xã Hưng Khánh Trung	570	460	360	290	230
28	Xã Mỏ Cày	690	550	440	350	280
29	Xã Phước Mỹ Trung	690	550	440	350	280
30	Xã Tân Thành Bình	570	460	360	290	230
31	Xã Đồng Khởi	570	460	360	290	230
32	Xã Nhuận Phú Tân	570	460	360	290	230
33	Xã An Định	570	460	360	290	230
34	Xã Thành Thới	570	460	360	290	230
35	Xã Hương Mỹ	570	460	360	290	230
36	Xã Giồng Trôm	690	550	440	350	280
37	Xã Lương Hòa	570	460	360	290	230
38	Xã Lương Phú	570	460	360	290	230
39	Xã Châu Hòa	570	460	360	290	230
40	Xã Phước Long	570	460	360	290	230
41	Xã Tân Hào	570	460	360	290	230
42	Xã Hưng Nhượng	570	460	360	290	230
43	Xã Bình Đại	690	550	440	350	280
44	Xã Phú Thuận	570	460	360	290	230
45	Xã Lộc Thuận	570	460	360	290	230
46	Xã Châu Hưng	570	460	360	290	230
47	Xã Thạnh Trị	570	460	360	290	230
48	Xã Thạnh Phước	570	460	360	290	230
49	Xã Thới Thuận	570	460	360	290	230
50	Xã Ba Tri	690	550	440	350	280
51	Xã Mỹ Chánh Hòa	570	460	360	290	230
52	Xã Bảo Thạnh	570	460	360	290	230
53	Xã Tân Xuân	570	460	360	290	230

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
54	Xã An Ngãi Trung	570	460	360	290	230
55	Xã An Hiệp	570	460	360	290	230
56	Xã Tân Thủy	690	550	440	350	280
57	Xã Thạnh Phú	690	550	440	350	280
58	Xã Quới Điền	570	460	360	290	230
59	Xã Đại Điền	570	460	360	290	230
60	Xã Thạnh Hải	570	460	360	290	230
61	Xã An Qui	570	460	360	290	230
62	Xã Thạnh Phong	570	460	360	290	230
63	Xã Càng Long	500	390	300	230	150
64	Xã An Trường	370	280	210	150	100
65	Xã Tân An	-	280	210	150	100
66	Xã Bình Phú	370	280	210	150	100
67	Xã Nhị Long	370	280	210	150	100
68	Xã Cầu Kè	500	390	300	230	150
69	Xã An Phú Tân	370	280	210	150	100
70	Xã Phong Thạnh	370	280	210	150	100
71	Xã Tam Ngãi	370	280	210	150	100
72	Xã Tiểu Cần	500	390	300	230	150
73	Xã Hùng Hòa	370	280	210	150	100
74	Xã Tập Ngãi	370	280	210	150	100
75	Xã Tân Hòa	370	280	210	150	100
76	Xã Châu Thành	500	390	300	230	150
77	Xã Song Lộc	370	280	210	150	100
78	Xã Hưng Mỹ	360	270	200	140	90
79	Xã Hòa Minh	-	-	195	135	85
80	Xã Long Hòa	-	-	195	135	85
81	Xã Cầu Ngang	500	390	300	230	150
82	Xã Mỹ Long	-	300	230	170	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
83	Xã Vinh Kim	360	270	200	140	90
84	Xã Nhị Trường	-	215	175	100	80
85	Xã Hiệp Mỹ	360	270	200	140	90
86	Xã Trà Cú	500	390	300	230	150
87	Xã Tập Sơn	370	280	210	150	100
88	Xã Lưu Nghiệp Anh	-	270	200	140	90
89	Xã Hàm Giang	360	270	200	140	90
90	Xã Đại An	390	300	230	170	120
91	Xã Đôn Châu	-	270	200	140	90
92	Xã Long Hiệp	-	215	175	100	80
93	Xã Long Thành	355	265	195	135	85
94	Xã Long Hữu	360	270	200	140	90
95	Xã Ngũ Lạc	-	270	200	140	90
96	Xã Long Vĩnh	355	265	195	135	85
97	Xã Đông Hải	355	265	195	135	85
98	Xã An Bình	570	460	360	290	230
99	Xã Long Hồ	690	550	440	350	280
100	Xã Phú Quới	570	460	360	290	230
101	Xã Nhơn Phú	570	460	360	290	230
102	Xã Bình Phước	570	460	360	290	230
103	Xã Cái Nhum	690	550	440	350	280
104	Xã Tân Long Hội	570	460	360	290	230
105	Xã Trung Thành	690	550	440	350	280
106	Xã Quới An	570	460	360	290	230
107	Xã Quới Thiện	570	460	360	290	230
108	Xã Trung Hiệp	570	460	360	290	230
109	Xã Trung Ngãi	570	460	360	290	230
110	Xã Hiếu Phụng	570	460	360	290	230
111	Xã Hiếu Thành	570	460	360	290	230
112	Xã Tam Bình	690	550	440	350	280
113	Xã Cái Ngang	570	460	360	290	230
114	Xã Hòa Hiệp	570	460	360	290	230
115	Xã Song Phú	570	460	360	290	230
116	Xã Ngãi Tứ	570	460	360	290	230

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
117	Xã Tân Lược	570	460	360	290	230
118	Xã Mỹ Thuận	570	460	360	290	230
119	Xã Tân Quới	690	550	440	350	280
120	Xã Trà Ôn	690	550	440	350	280
121	Xã Hòa Bình	570	460	360	290	230
122	Xã Trà Côn	570	460	360	290	230
123	Xã Vĩnh Xuân	570	460	360	290	230
124	Xã Lục Sĩ Thành	570	460	360	290	230